FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925,150
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,535
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
P/E	49.5
EPS	206

	YTD	1T	3T	6T
HTN		31.6%	16.2%	-13.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

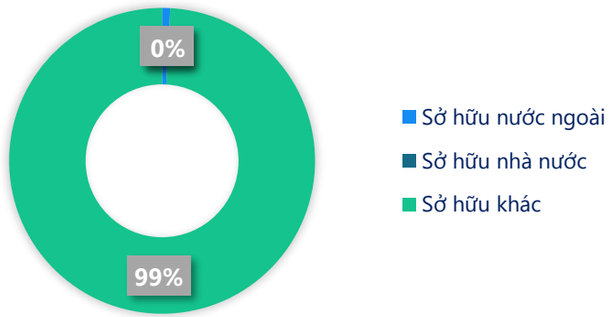

Cơ cấu Tổng tài sản

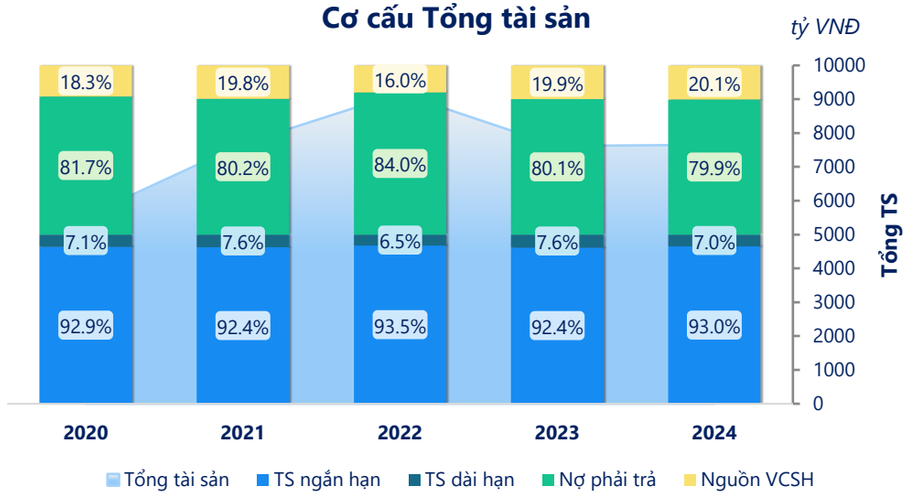

Tổng tài sản của **HTN** năm 2024 tăng trưởng **0.45%** so với năm trước, đạt **7,656** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

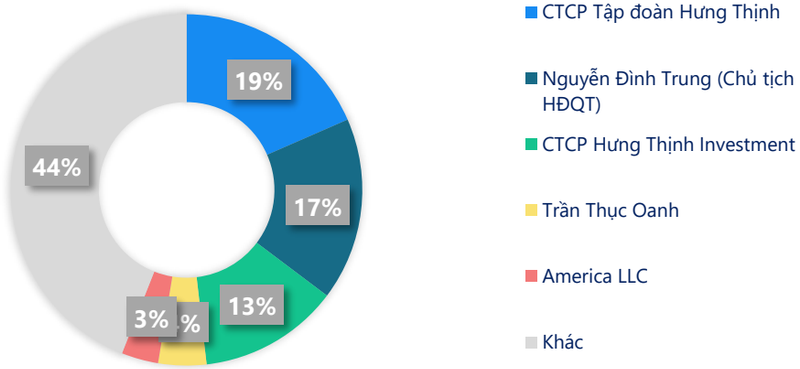

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.85% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Hưng Thịnh** sở hữu **18.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đình Trung (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.8% và đứng thứ 3 là CTCP Hưng Thịnh Investment nắm giữ 12.9%.

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

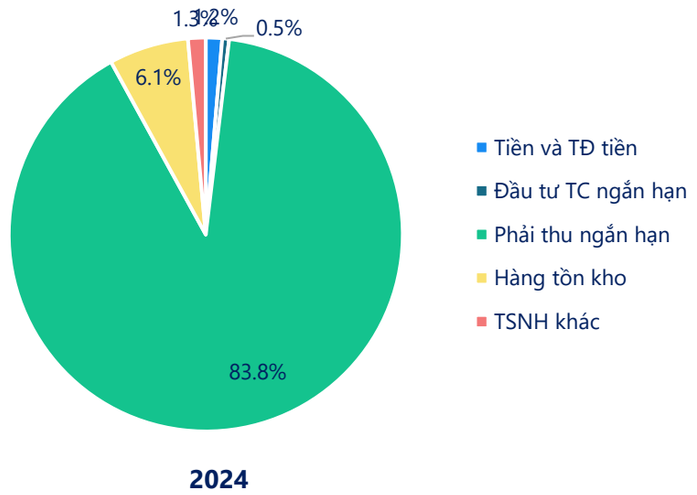

Tài sản ngắn hạn

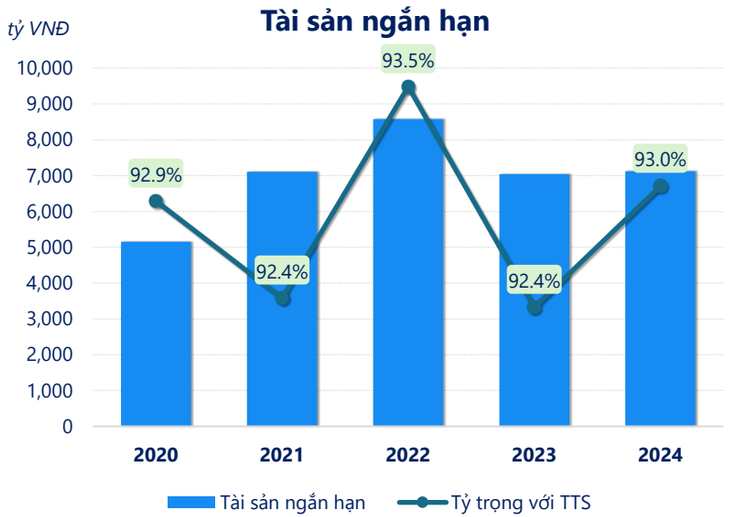

Tiền và tương đương tiền

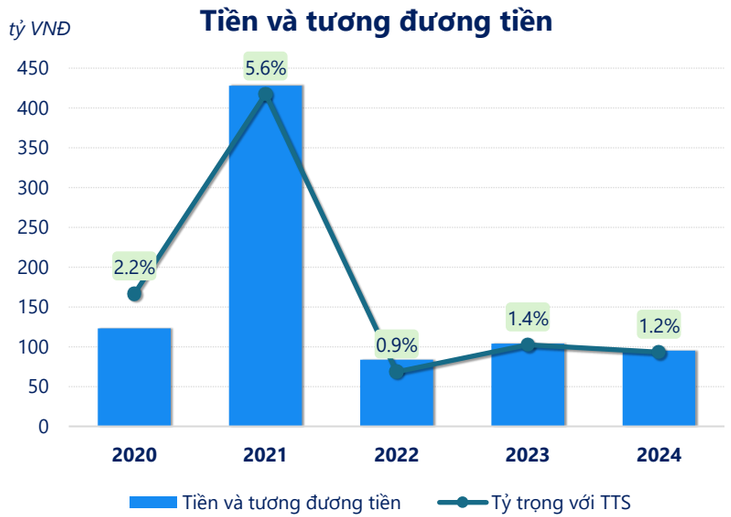

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTN đạt **7,121** tỷ đồng, tăng trưởng **1.11%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **83.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

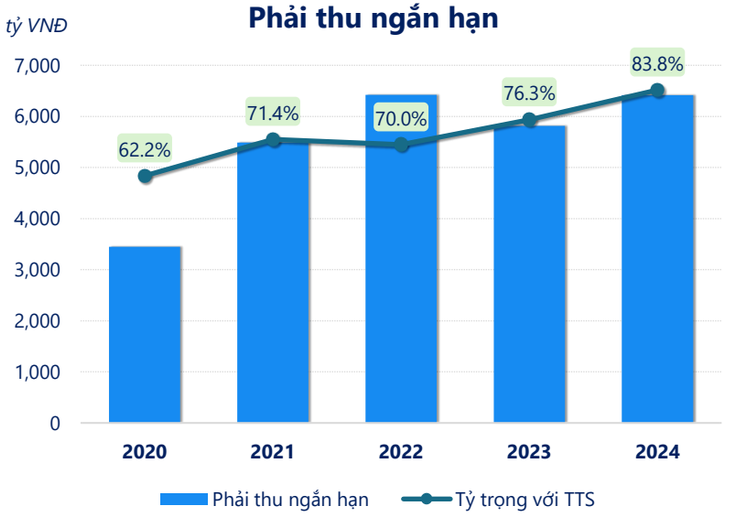

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

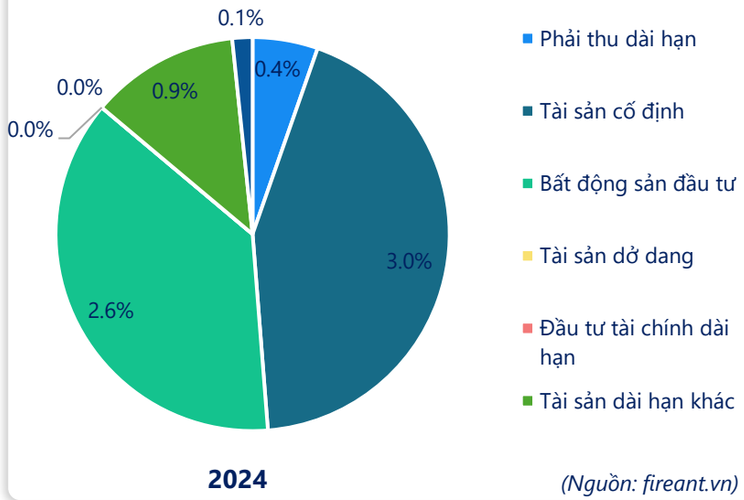

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

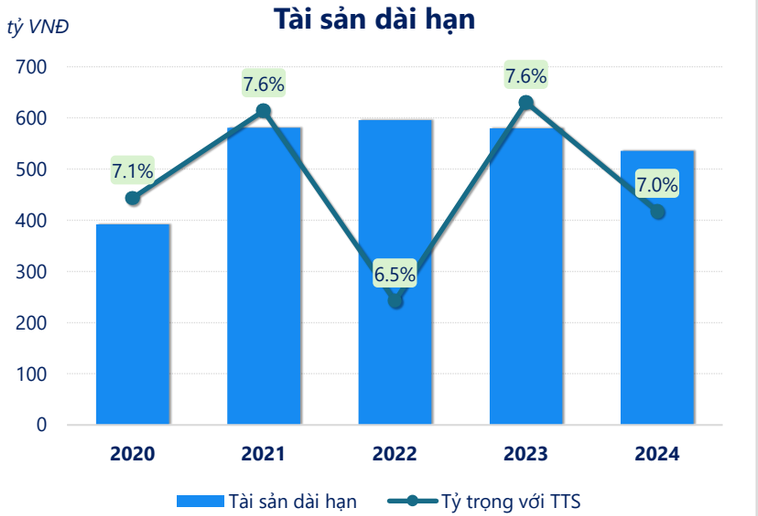

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

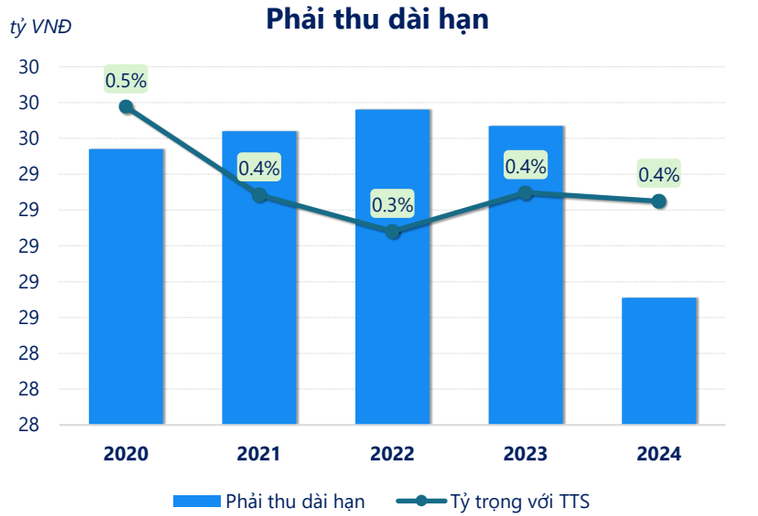

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **535.4** tỷ đồng giảm **7.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.99%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.03%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

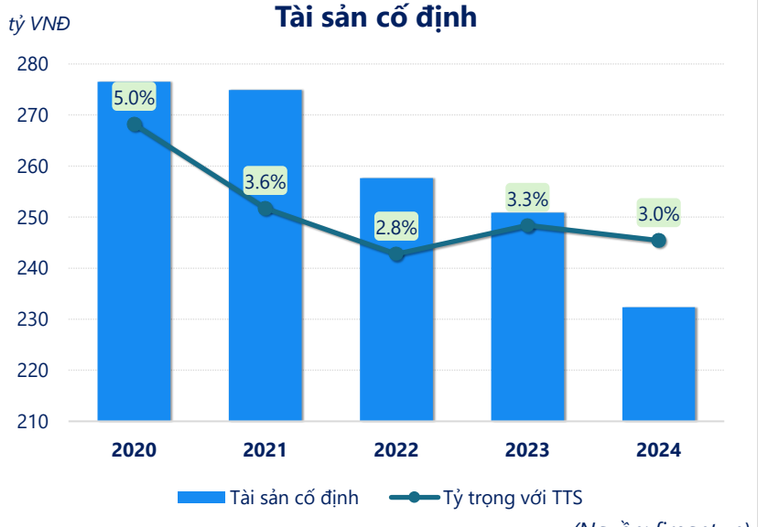

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

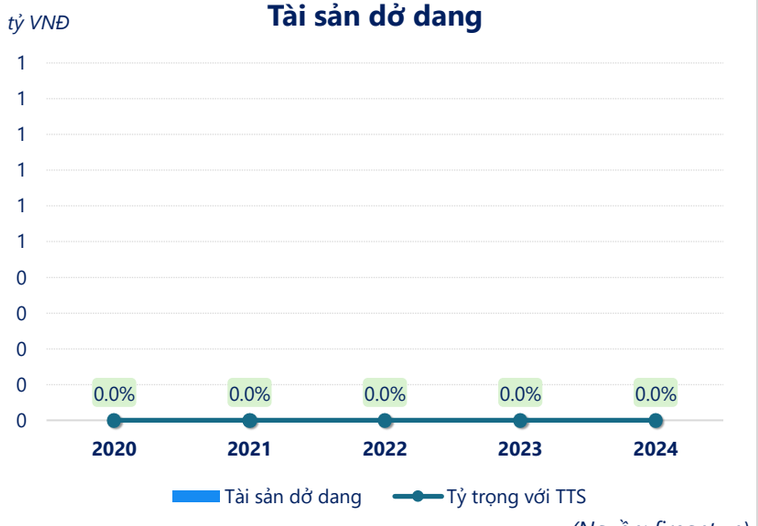

(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Nợ vay

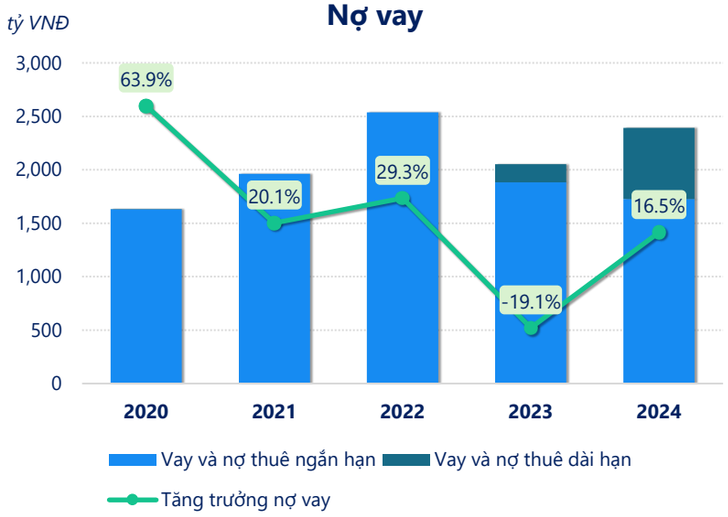

Vốn chủ sở hữu

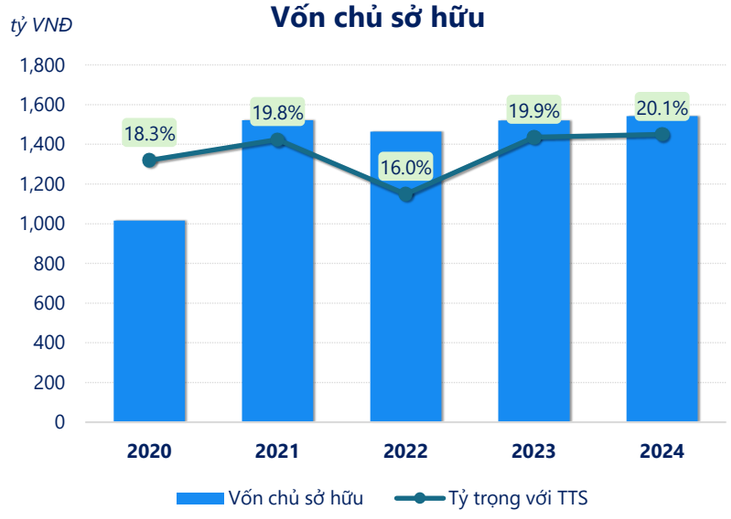

Vốn điều lệ

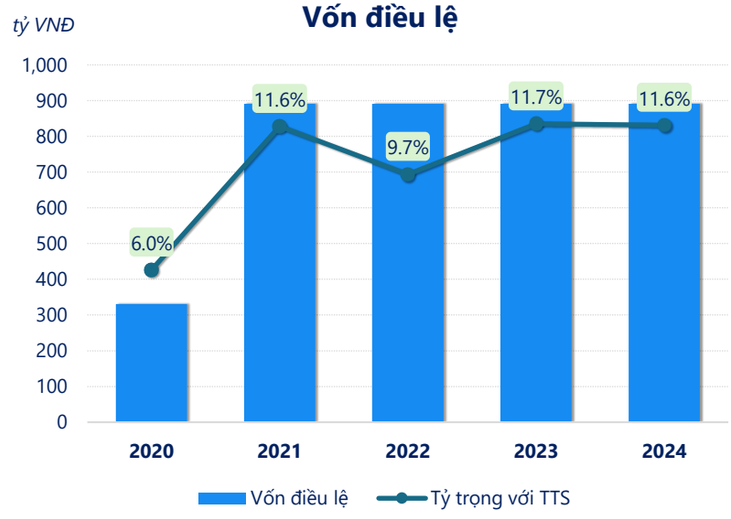

Vốn lưu động/Tổng TS

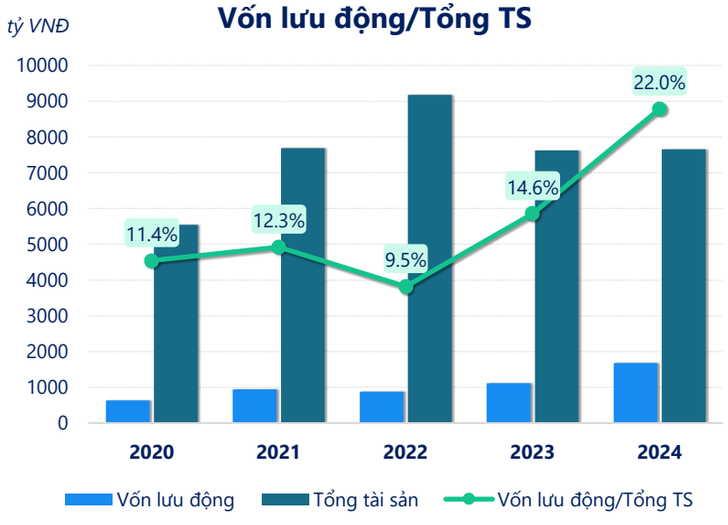

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

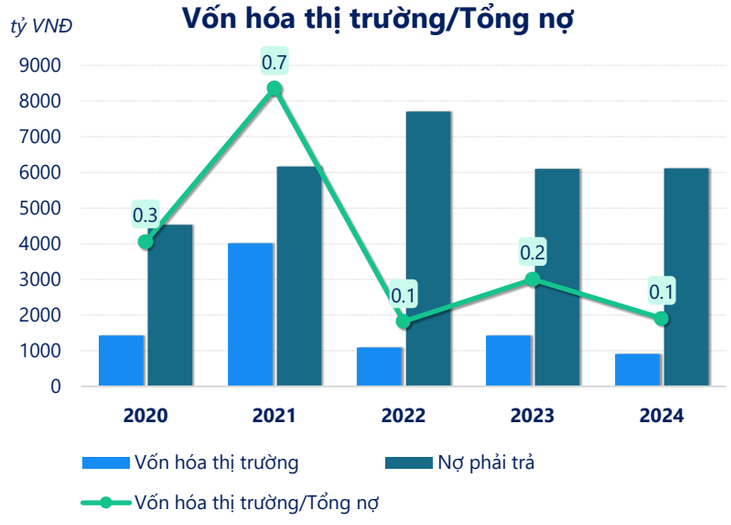

Chỉ số thanh khoản

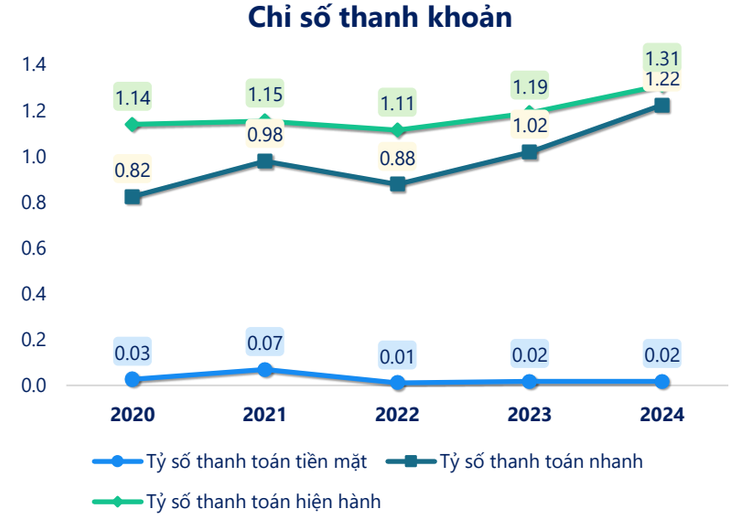

FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,649**	**7,622**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	7,121	7,043	1.1%
Tiền và tương đương tiền	95.4	104	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.2	19.7	104%
Phải thu ngắn hạn	6,417	5,816	10.3%
Hàng tồn kho	466	1,010	-53.9%
Tài sản ngắn hạn khác	103	93.4	10.6%
Tài sản dài hạn	**527**	**579**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	28.7	29.7	-3.2%
Tài sản cố định	229	251	-8.6%
Bất động sản đầu tư	197	205	-3.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**63.6**	**62.2**	**2.2%**
Lợi thế thương mại	8.87	12.1	-26.7%
Nợ phải trả	6,114	6,102	0.2%
Nợ ngắn hạn	**5,439**	**5,927**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,725	1,883	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,472	1,832	-19.6%
Nợ dài hạn	675	175	285%
Vay và nợ thuê dài hạn	666	169	294%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,535**	**1,520**	**1.0%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,552**	**6,164**	**5,465**	**2,681**	**1,140**
Giá vốn hàng bán	3,672	5,674	5,029	2,459	1,060
Lợi nhuận gộp	**881**	**489**	**435**	**222**	**80.2**
Doanh thu HĐTC	71.5	94.5	74.1	143	260
Chi phí TC	225	190	245	252	264
Chi phí lãi vay	**123**	**174**	**225**	**252**	**242**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	182	0	0	1.16	0
Chi phí QLDN	109	112	133	66.7	40.5
LN thuần từ HĐKD	**436**	**282**	**132**	**45.6**	**36.3**
Lợi nhuận khác	7.35	20.6	-7.95	5.51	-5.14
LN trước thuế	**444**	**302**	**124**	**51.1**	**31.1**
Lợi nhuận sau thuế	**357**	**241**	**64.0**	**60.3**	**25.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**345**	**241**	**63.6**	**60.0**	**25.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-457	-218	-1,019	308	-678
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	-68.5	118	198	330
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	574	592	557	-486	339
Tiền đầu kỳ	308	123	428	83.8	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-185**	**305**	**-344**	**20.3**	**-8.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	428	83.8	104	95.2

Powered by Infographic